



cì shā
刺杀

verb / noun · to assassinate; assassination

Example Sentences

nà ge guó wáng zài yī cì cì shā zhōng sàng shēng
那个国王在一次刺杀中丧生。

That king died in an assassination.

tā men jì huà cì shā nà ge dú cái zhě
他们计划刺杀那个独裁者。

They planned to assassinate that dictator.

Trace each character, then write the word on your own.

刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺	刺
杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀	杀		